

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH KIM LIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /CBTT - KL

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên

Địa chỉ: Số 5 - 7 phố Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: (024) 38.522.522.

Fax: (024) 38.524.919

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Ngọc Định, Tổng Giám đốc Công ty.

Loại thông tin công bố:

24h ☐

72h ☐

Yêu cầu ☐

Bất thường ☐

Định kỳ ☒

x

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020

Thực hiện quy định của pháp luật về công bố thông tin định kỳ, Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên công bố Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến của Việt Nam.

Công ty cam kết thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Ngọc Định



DO OUR BEST

HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC
ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH KIM LIÊN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100107067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Thiệm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2020)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2020)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2020)
		(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2020)
Ông Vũ Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2020)
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2020)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Văn Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vụ	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Định

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

CH
HÀ
NG
A

Số 21020505/BCKT/CN_HT/ATC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên được lập ngày 27 tháng 01 năm 2021, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ATC

Lý Trí Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1648-2020-047-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Trần Thị Thanh Tú

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3372-2020-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.242.931.160	92.207.693.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.062.314.141	7.016.142.621
111	1. Tiền		4.062.314.141	7.016.142.621
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.824.739.819	83.007.648.195
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.365.178.299	7.818.118.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	701.818.373	1.362.942.340
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	78.820.000.000	57.096.875.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	304.653.123	17.033.962.059
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(366.909.976)	(304.249.711)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.101.232.242	1.359.908.154
141	1. Hàng tồn kho		1.101.232.242	1.359.908.154
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		254.644.958	823.994.209
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	254.644.958	823.994.209
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.002.886.053	19.687.089.078
220	II. Tài sản cố định		8.209.531.294	10.413.564.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.209.531.294	10.413.564.392
222	- Nguyên giá		129.167.633.067	129.125.814.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.958.101.773)	(118.712.250.494)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		692.150.000	692.150.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(692.150.000)	(692.150.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	11.849.180.382	7.432.813.158
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.849.180.382	7.432.813.158
260	VI. Tài sản dài hạn khác		944.174.377	1.840.711.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	944.174.377	1.840.711.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		112.245.817.213	111.894.782.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.288.598.594	33.228.889.702
310	I. Nợ ngắn hạn		30.842.310.505	33.228.889.702
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.882.541.529	6.338.824.397
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	66.812.958	481.610.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.412.504.639	14.298.272.046
314	4. Phải trả người lao động		4.148.836.163	4.268.870.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	275.014.200	738.542.406
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	-	4.090.909.050
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.056.395.183	3.011.655.964
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
330	II. Nợ dài hạn		2.446.288.089	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.446.288.089	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.957.218.619	78.665.892.555
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	78.957.218.619	78.665.892.555
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.571.530.000	69.571.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.571.530.000	69.571.530.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.261.304.507	5.261.304.507
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.124.384.112	3.833.058.048
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.833.058.048	(8.695.101.129)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		291.326.064	12.528.159.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		112.245.817.213	111.894.782.257

Phạm Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Phạm Quang Vinh

Kế toán trưởng

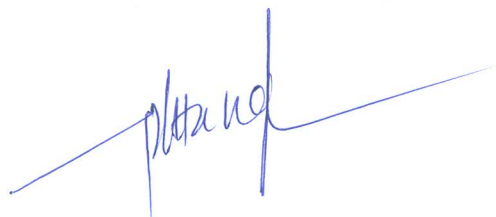
Vũ Ngọc Định

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	64.232.890.123	98.187.014.467
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.232.890.123	98.187.014.467
11	3. Giá vốn hàng bán	22	60.209.816.072	78.868.991.056
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.023.074.051	19.318.023.411
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.225.986.948	3.880.522.686
25	6. Chi phí bán hàng	24	-	114.803.432
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.126.177.422	6.878.886.168
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.122.883.577	16.204.856.497
31	9. Thu nhập khác	26	100.162.748	20.097.033
32	10. Chi phí khác	27	627.773.775	202.640.011
40	11. Lợi nhuận khác		(527.611.027)	(182.542.978)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		595.272.550	16.022.313.519
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	303.946.486	3.494.154.342
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>291.326.064</u>	<u>12.528.159.177</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		42	1.801



Phạm Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021



Phạm Quang Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Định

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		66.998.202.363	113.402.848.610
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(25.373.599.945)	(30.492.874.038)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.011.664.363)	(16.805.971.557)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.094.154.324)	(400.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.063.642.720	56.772.751.081
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.555.258.577)	(87.709.560.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.027.167.874	34.767.193.727
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.464.025.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	16.066.164
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.200.000.000)	(61.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64.476.875.000	32.198.125.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.206.153.646	11.489.340
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.980.996.354)	(28.774.319.496)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.953.828.480)	5.992.874.231
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.016.142.621	1.023.268.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.062.314.141	7.016.142.621

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100107067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.571.350.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng.)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn hàng lưu niệm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo Hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới.....);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Điều hành tour du lịch;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Giảm thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP, các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	315.844.430	138.251.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.746.469.711	6.877.891.105
	4.062.314.141	7.016.142.621

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tòa án Nhân dân Tối cao	327.700.000	-	-	-
Ban Thi đua Khen thưởng Trung Ương	787.050.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch và Tổ chức Sự kiện SPT	314.858.000	-	374.125.500	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	330.342.000	-	223.146.000	-
Kho bạc Nhà nước	-	-	433.500.000	-
Ủy ban TW Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam	-	-	585.180.000	-
Tổng cục Thuế	-	-	616.455.000	-
Công ty CP Sao Mai	-	-	220.035.000	-
Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	-	-	205.980.000	-
Các khoản phải thu khác	4.605.228.299	281.596.643	5.159.697.007	218.936.378
	6.365.178.299	281.596.643	7.818.118.507	218.936.378

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Kỹ thuật và Tư vấn Tài nguyên nước	110.587.373	-	110.587.373	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản V-Land Việt Nam	-	-	509.700.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Sàn nhựa Xanh	-	-	108.812.000	-
Công ty TNHH CPG Việt Nam	468.000.000	-	468.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Đầu tư và Thương mại Đại Hưng Lâm	-	-	100.611.967	-
Trả trước cho người bán khác	123.231.000	-	65.231.000	-
	701.818.373	-	1.362.942.340	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise (i)	30.000.000.000	-	27.096.875.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	-	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam (ii)	30.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng (iii)	18.820.000.000	-	-	-
	78.820.000.000	-	57.096.875.000	-

(i) Cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise vay theo Hợp đồng cho vay số 09/2020/HĐCVRL ngày 20/03/2020 với hạn mức 30.000.000.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

(ii) Cho Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam vay theo Hợp đồng cho vay số 08/2020/HĐCVRL ngày 20/03/2020 với hạn mức 30.000.000.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

(iii) Cho Công ty Cổ phần Tư vấn XD và SX Vũng Áng vay theo Hợp đồng cho vay số 30/2020/HĐCVRL ngày 14/04/2020 với hạn mức 19.200.000.000 VND, thời gian vay 11 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	99.617.776	-	16.371.460.181	-
Phải thu khác	205.035.347	85.313.333	662.501.878	85.313.333
	304.653.123	85.313.333	17.033.962.059	85.313.333

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lữ hành Sao Việt	69.120.000	-	69.120.000	-
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu Biển Vinalines	25.850.580	-	25.850.580	-
Nguyễn Văn Linh	121.665.798	-	121.665.798	-
Công ty CP Cung ứng tàu biển Hải Phòng	44.638.750	-	44.638.750	-
Công ty CP Sông Đà 2	19.653.333	-	19.653.333	-
Công ty CP Sông Đà 11 (tiền thân là Cty Năng Lượng)	10.720.000	-	10.720.000	-
Đào Xuân Hiếu	26.432.453	7.929.736	-	-
Nguyễn Thị Ly Na	62.282.211	18.684.663	-	-
Các đối tượng khác	13.401.250	240.000	12.601.250	-
	393.764.375	26.854.399	304.249.711	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	876.059.422	-	1.060.175.874	-
Công cụ, dụng cụ	93.634.787	-	118.808.645	-
Hàng hóa	131.538.033	-	180.923.635	-
	1.101.232.242	-	1.359.908.154	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	11.849.180.382	7.432.813.158
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	11.849.180.382	7.432.813.158
	11.849.180.382	7.432.813.158

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	104.353.967.884	19.683.407.880	2.566.187.653	2.522.251.469	129.125.814.886
- Mua trong năm	-	-	-	41.818.181	41.818.181
Số dư cuối năm	104.353.967.884	19.683.407.880	2.566.187.653	2.564.069.650	129.167.633.067
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94.865.497.753	19.233.491.149	2.307.214.793	2.306.046.799	118.712.250.494
- Khấu hao trong năm	1.983.694.667	115.565.664	57.803.040	88.787.908	2.245.851.279
Số dư cuối năm	96.849.192.420	19.349.056.813	2.365.017.833	2.394.834.707	120.958.101.773
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.488.470.131	449.916.731	258.972.860	216.204.670	10.413.564.392
Tại ngày cuối năm	7.504.775.464	334.351.067	201.169.820	169.234.943	8.209.531.294

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 96.701.319.247 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại 01/01/2020 và 31/12/2020 là Phần mềm máy vi tính với nguyên giá 692.150.000 VND, đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	254.644.958	823.994.209
	254.644.958	823.994.209
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	944.174.377	1.840.711.528
	944.174.377	1.840.711.528

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Cao Thị Xuân	562.216.900	562.216.900	562.216.900	562.216.900
Nguyễn Thị Lan Hoàn	194.332.000	194.332.000	383.790.500	383.790.500
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hoa Sơn	815.694	815.694	486.026.329	486.026.329
Lê Hồng Trang	190.812.950	190.812.950	278.020.400	278.020.400
Trịnh Thị Thu	193.816.800	193.816.800	275.076.300	275.076.300
Công ty TNHH T và P	332.050.453	332.050.453	-	-
Cty TNHH Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Phát triển Minh Phát	591.122.400	591.122.400	335.376.250	335.376.250
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dung	-	-	220.092.000	220.092.000
Công ty CP An Thiên Kính	7.182.650	7.182.650	1.287.259.774	1.287.259.774
Công ty TNHH Vân Hương	-	-	469.700.857	469.700.857
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Hà Anh	308.161.975	308.161.975	-	-
Phải trả người bán khác	502.029.707	502.029.707	2.041.265.087	2.041.265.087
	2.882.541.529	2.882.541.529	6.338.824.397	6.338.824.397

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trung tâm tiệc cưới	-	337.910.000
Du lịch Thiên Hà	32.160.000	29.490.000
Học viện quản lý Giáo Dục	-	20.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu Chế tạo và Chuyển giao Công nghệ Thiết bị Y tế	-	54.400.000
Người mua trả tiền trước khác	34.652.958	39.810.000
	66.812.958	481.610.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.121.820.511	3.833.386.924	3.789.057.845	1.166.149.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.911.099.780	303.946.486	3.094.154.324	120.891.942
Thuế thu nhập cá nhân	69.969.591	214.028.923	158.535.407	125.463.107
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.195.382.164	28.468.564.538	19.663.946.702	19.000.000.000
Thuế nhà thầu	-	743.568.489	743.568.489	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	14.298.272.046	33.566.495.360	27.452.262.767	20.412.504.639

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	275.014.200	738.542.406
	275.014.200	738.542.406

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	134.112.089	104.140.501
Bảo hiểm xã hội	146.062.930	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	265.679.264
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.554.970.000	2.398.670.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.250.164	243.166.199
	3.056.395.183	3.011.655.964

b) Dài hạn

Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (i)	2.446.288.089	-
	2.446.288.089	-

(i) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê ki ốt	-	4.090.909.050
	-	4.090.909.050

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.571.530.000	5.261.304.507	(8.695.101.129)	66.137.733.378
Lãi trong năm trước	-	-	12.528.159.177	12.528.159.177
Số dư cuối năm trước	69.571.530.000	5.261.304.507	3.833.058.048	78.665.892.555
Lãi trong năm nay	-	-	291.326.064	291.326.064
Số dư cuối năm	69.571.530.000	5.261.304.507	4.124.384.112	78.957.218.619

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	36.474.330.000	52,43	36.474.330.000	52,43
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	6.743.700.000	9,69	6.743.700.000	9,69
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	4.655.050.000	6,69	4.655.050.000	6,69
Công ty CP Tư vấn XD dân dụng và công nghiệp Ninh Bình	4.607.610.000	6,62	4.607.610.000	6,62
Công ty Cổ phần Thaiholdings	11.966.000.000	17,20	11.966.000.000	17,20
Các cổ đông khác	5.124.840.000	7,37	5.124.840.000	7,37
	69.571.530.000	100,00	69.571.530.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	69.571.530.000	69.571.530.000
- Vốn góp cuối năm	69.571.530.000	69.571.530.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.957.153	6.957.153
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.957.153	6.957.153
- Cổ phiếu phổ thông	6.957.153	6.957.153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.957.153	6.957.153
- Cổ phiếu phổ thông	6.957.153	6.957.153
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.261.304.507	5.261.304.507
	5.261.304.507	5.261.304.507

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.232.890.123	98.187.014.467
	64.232.890.123	98.187.014.467

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	60.225.201.322	78.868.991.056
	60.209.816.072	78.868.991.056

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.225.986.948	3.880.522.686
	5.225.986.948	3.880.522.686

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	114.803.432
	-	114.803.432

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.127.445.943	211.070.476
Chi phí nhân công	4.757.588.790	4.611.461.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.600.000	30.600.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	62.660.265	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.325.355	294.700.320
Chi phí khác bằng tiền	1.750.557.069	1.728.054.154
	8.126.177.422	6.878.886.168

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản khác	100.162.748	20.097.033
	100.162.748	20.097.033

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	623.101.457	-
Các khoản khác	4.672.318	202.640.011
	627.773.775	202.640.011

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	595.272.550	16.022.313.519
Các khoản điều chỉnh tăng	1.575.773.775	1.448.458.193
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	948.000.000	948.000.000
- Chi phí không hợp lệ	627.773.775	500.458.193
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.171.046.325	17.470.771.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	434.209.265	3.494.154.342
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo ND 114/2020/ND-CP (i)	130.262.780	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	303.946.486	3.494.154.342

(i) Theo nghị định 114/2020/NĐ-CP, các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được miễn giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Công ty mẹ
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thaiholdings	Cổ đông lớn, kể từ ngày 15/12/2020 là Công ty mẹ cấp 2
- Công ty Cổ phần Enclave Phú Quốc	Cùng chủ sở hữu
- Tổng Công ty Bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan của công ty mẹ
- Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	552.490.255	4.269.828.747
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	-	51.908.864
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup - Chi nhánh Hà Nội	89.636.252	65.236.136
- Công ty CP Thaiholdings	62.203.091	-
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	270.472.728	3.480.000.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	130.178.184	724.592.611
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.446.288.089	-
- Công ty CP Thaiholdings	2.446.288.089	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	440.049.435	412.115.582
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	-	165.235.750
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	366.342.000	346.273.706
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup - Chi nhánh Hà Nội	73.707.435	65.841.876

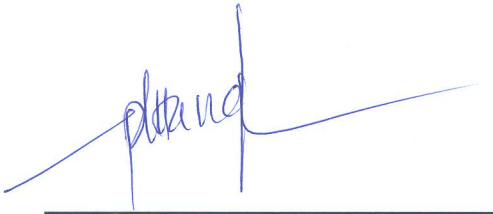
Phải trả khác	2.446.288.089	-
- Công ty CP Thaiholdings	2.446.288.089	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, ban điều hành và Hội đồng quản trị	2.175.824.521	1.608.813.570

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Hằng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021



Phạm Quang Vinh
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Định
Tổng Giám đốc